



rǎn sè tǐ
染色体

noun · chromosome

Example Sentences

Rén lèi yǒu èr shí sān duì rǎn sè tǐ
人类有二十三对染色体。

Humans have 23 pairs of chromosomes.

Rǎn sè tǐ xié dài yí chuán xìn xī
染色体携带遗传信息。

Chromosomes carry genetic information.

kē xué jiā zhèng zài yán jiū rǎn sè tǐ de jié gòu
科学家正在研究染色体的结构。

Scientists are studying the structure of chromosomes.

Trace each character, then write the word on your own.

染	染	染	染	染	染	染	染	染	染	染
染										
色	色	色	色	色	色	色	色	色		
体	体	体	体	体	体	体	体	体	体	体